

Đơn vị: Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn
Chương: 423

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
06 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách Nhà nước)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-TTNDNTT ngày /07/2025
của Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2025 như sau:

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm			Thực hiện 06 tháng đầu năm 2025			Thực hiện 06 tháng đầu năm 2024	Thực hiện quý 06 tháng đầu năm nay/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực 06 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
		Cộng	Chương 423	Chương 424	Cộng	Chương 423	Chương 424			
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9	10=6/3%	11=6/9%
	Nguồn ngân sách trong nước	35.835,668	29.803,841	6.031,828	17.181,401	11.149,573	6.031,828	13.763,291	47,9%	124,8%
1	Chi quản lý hành chính	35.835,668	29.803,841	6.031,828	17.181,401	11.149,573	6.031,828	13.763,291	47,9%	124,8%
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.679,668	8.299,420	1.380,249	4.281,162	2.900,913	1.380,249	3.282,132	44,2%	130,4%
	+ Lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương	8.498,669	7.239,123	1.259,546	3.856,871	2.597,325	1.259,546	2.982,201	45,4%	129,3%
	+ Chi hoạt động thường xuyên bộ máy	929,000	836,258	92,742	330,314	237,572	92,742	206,510	35,6%	160,0%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm			Thực hiện 06 tháng đầu năm 2025			Thực hiện 06 tháng đầu năm 2024	Thực hiện quý 06 tháng đầu năm nay/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực 06 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
		Cộng	Chương 423	Chương 424	Cộng	Chương 423	Chương 424			
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9	10=6/3%	11=6/9%
	+ Kinh phí thực hiện công tác thừa hành phục vụ	252,000	224,039	27,961	93,977	66,016	27,961	93,421	37,3%	100,6%
1.2	- Tiết kiệm 10% CCTL tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ	103	103							
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	26.053,000	21.401,421	4.651,579	12.900,239	8.248,660	4.651,579	10.481,159	49,5%	123,1%
	Kế hoạch thực hiện đề án trợ giúp xã hội cho người khuyết tật, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng	85,000	85		49,213	49,213		-	57,9%	
	Chi trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP	125,000	125		44,260	44,260		-	35,4%	
	Chương trình nâng cao chất lượng bảo vệ, chăm sóc sức khỏe người cao tuổi, trẻ em khuyết tật và các đối tượng cần trợ giúp xã hội giai đoạn 2021-2030	30,000	30		25,739	25,739		-	85,8%	
	Kinh phí thực hiện chế độ chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng tâm thần quy định được chăm sóc, nuôi dưỡng tại Trung tâm	16.731,000	13.236,174	3.494,826	9.173,598	5.678,772	3.494,826	7.166,432	54,8%	128,0%
	Kinh phí Nhà nước trợ cấp xã hội hàng tháng nuôi dưỡng người bệnh tâm thần và hỗ trợ mua thẻ bảo hiểm y tế theo quy định (đối tượng đề án nuôi dưỡng tại Trung tâm)	664,000	588,545	75,455	324,067	248,612	75,455	336,054	48,8%	96,4%

Số TT	Nội dung	Dự toán năm			Thực hiện 06 tháng đầu năm 2025			Thực hiện 06 tháng đầu năm 2024	Thực hiện quý 06 tháng đầu năm nay/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực 06 tháng đầu năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
		Cộng	Chương 423	Chương 424	Cộng	Chương 423	Chương 424			
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9	10=6/3%	11=6/9%
	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy, chữa cháy; mua sắm tài sản, máy móc trang thiết bị phục vụ công tác cho Trung tâm	260,000	260		87,702	87,702			33,7%	
	Kinh phí để thực hiện mua sắm mới 01 xe ô tô 16 chỗ ngồi phục vụ công tác chung của Trung tâm	1.265,000	1.265		-	-			0,0%	
	Chi trả tiền lương, tiền công cho hợp đồng lao động làm công việc hỗ trợ, phục vụ, chăm sóc trực tiếp đối tượng tại Trung tâm	6.893,000	5.811,702	1.081,298	3.195,660	2.114,362	1.081,298	2.978,673	46,4%	107,3%
2	Nguồn vốn viện trợ	624,066	624,066		266,329	266,329		294,143	42,7%	90,5%
3	Nguồn Đề án Xã hội hóa	1.050,560	1.050,56		562,813	562,813		396,005	53,6%	142,1%